

Bản án số: 02/2020/DS-ST

Ngày: 14/7/2020

V/v Tranh chấp kiện đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM SÁCH - HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thu Thúy;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Quy; bà Trần Thị Luận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị La - Kiểm sát viên.

-Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hà - Thư ký Tòa án.

Ngày 14 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nam Sách mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 03/2020/TLST-DS ngày 05 tháng 02 năm 2020 về việc “Tranh chấp kiện đòi tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2020/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 6 năm 2020, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa ngày 22/6/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Trọng T (tên gọi khác T1), sinh năm 1990; Địa chỉ: Số 1/74 đường T, khu H, thị trấn S, huyện N, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

- Bị đơn: Anh Vũ Tiến Đ, sinh năm 1967; Chị Nguyễn Thị T2, sinh năm 1969; Địa chỉ: Số nhà 219, đường N, khu H, thị trấn S, huyện N, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Chị Nguyễn Thị T3, sinh năm 1983; Địa chỉ: Số 1/74 đường T, khu H, thị trấn S, huyện N, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị T3: Anh Nguyễn Trọng T (tên gọi khác T1), sinh năm 1990; Địa chỉ: Số 1/74 đường T, khu H, thị trấn S, huyện N, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn anh Nguyễn Trọng T trình bày:

Trong năm 2019 anh có nhiều lần cho vợ chồng anh Vũ Tiến Đ, chị Nguyễn Thị T2 vay tiền, cụ thể: ngày 30/5/2019 vay 20.000.000đ, ngày

21/6/2019 vay 125.000.000đ, ngày 28/6/2019 vay 30.000.000đ, tổng bằng 175.000.000đ. Tại thời điểm anh cho vợ chồng anh Đ vay số tiền 100.000.000đ anh không yên tâm nên đã yêu cầu vợ chồng anh Đ phải viết giấy bán chiếc xe ô tô tải nhãn hiệu HyuDai, trọng tải 800kg, BKS 34C-237.39 của vợ chồng anh Đ cho anh để đảm bảo cho khoản vay, anh Đ, chị T2 đồng ý. Do đó ngày 01/7/2019, hai bên đã viết giấy bán xe, giá bán xe là 100.000.000đ tương ứng với số tiền anh cho vay, vợ chồng anh Đ vẫn sử dụng, giấy bán xe đó anh đã làm mất. Sau đó vợ chồng anh Đ vẫn không trả được tiền cho anh, anh yêu cầu vợ chồng anh Đ đánh chiếc xe ô tô tải đến nhà anh, anh Đ đưa xe cho anh giữ được 2 ngày. Đến tối ngày 22/7/2019, vợ chồng anh Đ đến nhà anh đặt vấn đề cho vợ chồng anh Đ thuê lại chiếc xe đó để làm ăn. Anh yêu cầu vợ chồng anh Đ phải giao đăng ký xe ô tô thì anh mới cho thuê lại xe, anh Đ, chị T2 nói xe chưa trả hết tiền nên chủ cũ vẫn giữ đăng ký xe, anh đồng ý cho vợ chồng anh Đ vay thêm tiền để lấy đăng ký xe về. Ngày 23/7/2019 anh đưa chị T2 đến nhà chủ xe cũ ở TP H trả cho họ số tiền 70.000.000đ và cầm đăng ký xe về. Lúc này số tiền vợ chồng anh Đ vay anh bằng 170.000.000đ, anh yêu cầu viết lại giấy bán xe với giá bán xe là 170.000.000đ tương ứng với số tiền còn nợ. Do vợ chồng anh Đ có nhu cầu thuê lại xe để làm ăn nên hai bên đã lập giấy thuê xe, giá thuê là 500.000đ/ngày, anh Đ, chị T2 sử dụng xe, còn anh giữ đăng ký xe ô tô bản gốc. Các giấy bán xe, giấy thuê xe ngày 23/7/2019, chị T2 ký vào bên bán, bên thuê, còn anh Đ ký người làm chứng. Sau đó anh đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng anh Đ phải trả lại xe ô tô và làm thủ tục sang tên sở hữu xe cho anh nhưng vợ chồng anh Đ không thực hiện. Anh đã gửi đơn yêu cầu Công an thị trấn S giải quyết. Ngày 30/8/2019 tại Công an thị trấn S vợ chồng anh Đ nói cho vợ chồng anh Đ thời hạn một tháng để thu xếp trả tiền, còn nếu không có tiền thì sẽ giao xe cho anh. Anh đồng ý và chốt lại số tiền vợ chồng anh Đ còn nợ anh (tính đến ngày 30/8/2019) là 160.000.000đ. Anh viết giấy cam kết bán xe có nội dung như thỏa thuận trên, chị T2 ký bên bán xe, anh Đ không ký. Hết thời hạn vợ chồng chị T2 không trả tiền cũng không giao xe cho anh. Ngày 28/9/2019 anh đến nhà và yêu cầu vợ chồng chị T2 trả xe, anh Đ chị T2 không đồng ý, không đưa chìa khóa cho anh và nói xe đang ở trong bãi thích thì sang đó mà lấy. Anh đi sang bãi gửi xe, đập kính xe, mở cửa và đánh xe về. Sau đó vợ chồng anh Đ làm đơn tố cáo gửi Công an huyện N, Công an huyện đã tiến hành xác minh, xác định đó là tranh chấp dân sự và hướng dẫn anh khởi kiện đến Tòa án. Anh xác định vợ chồng anh Đ, chị T2 đã bán cho anh chiếc xe ô tô tải nhãn hiệu HyuDai, trọng tải 800kg, BKS 34C-237.39 để đối trừ với số tiền vợ chồng anh Đ còn nợ anh, nhưng do giao dịch chưa hoàn thiện về thủ tục pháp lý nên anh yêu cầu giải vợ chồng anh Đ, chị T2 phải trả cho anh chiếc xe ô tô đó và hoàn thiện thủ tục để sang tên

quyền sở hữu xe cho anh. Do vợ chồng anh Đ có đơn yêu cầu phản tố, nên nếu trường hợp Tòa án xác định giao dịch mua bán xe ô tô giữa anh và vợ chồng anh Đ là vô hiệu thì yêu cầu vợ chồng anh Đ phải cho anh số tiền nợ gốc 160.000.000đ và tiền lãi từ ngày 30/8/2019 cho đến khi trả xong nợ gốc với mức lãi suất 20%/năm tương ứng với 1,66%/tháng.

Theo bị đơn anh Vũ Tiến Đ, chị Nguyễn Thị T2 trình bày:

Anh chị là chủ sở hữu chiếc xe ô tô tải nhãn hiệu HuyDai, trọng tải 800kg, chiếc xe đó anh chị mua vào tháng 2/2019, với giá 240.000.000đ và sử dụng để đi bán hàng. Từ năm 2018 - 2019 vợ chồng anh chị có nhiều lần vay tiền anh T, do vay nhiều lần, lại không được giữ giấy vay tiền nên anh chị không nhớ rõ ngày tháng cụ thể, chỉ nhớ các lần vay là: Lần 1 vay 15.000.000đ, lần 2 vay 15.000.000đ, lần 3 vay 10.000.000đ, lần 4 vay 5.000.000đ, lần 5 vay 70.000.000đ, lần 6 vay 10.000.000đ, tổng cộng bằng 125.000.000đ, ngoài ra anh chị còn nợ anh T tiền đóng họ. Anh chị phải trả tiền lãi cho anh T theo lãi ngày với mức 5.000đ/1 triệu/ngày, hàng tháng vẫn trả lãi đầy đủ. Đến khoảng tháng 7/2019, anh T thấy anh chị còn vay tiền của một số người khác, lo sợ anh chị không trả được tiền nên anh T liên tục xuống đòi tiền, đe dọa. Sau đó anh Thanh nói anh chị phải ký giấy bán xe ô tô cho anh T, mục đích để làm tin chứ không phải bán xe, anh chị vẫn là người quản lý, sử dụng xe. Do nhận thức hạn chế anh chị nghĩ rằng ký giấy bán xe để anh T tiếp tục cho vay tiền nên đã ký. Ngày 01/7/2019 anh T bắt anh chị ký vào giấy bán xe ô tô với giá 100.000.000đ tương ứng với số tiền anh chị còn nợ anh T. Ngày 23/7/2019 anh T yêu cầu anh chị đưa xe ô tô đến nhà anh T, tại đó anh T yêu cầu phải anh chị trả hết tiền hoặc phải đưa giấy đăng ký xe cho anh T giữ, chị T2 nói là chưa lấy được đăng ký xe vì chưa trả hết tiền mua xe, anh T nói cho anh chị vay tiếp 70.000.000đ để trả hết tiền và lấy đăng ký xe về đưa cho anh T giữ. Sau đó anh T đưa chị T2 để gặp anh T4 (chủ xe cũ) trả cho anh T4 70 triệu đồng và cầm đăng ký xe về. Tại nhà anh T, anh T yêu cầu chị T2 viết giấy bán xe ô tô với giá 170.000.000đ, mục đích là để anh T tiếp tục cho vay tiền. Để hợp pháp hóa việc anh chị vẫn sử dụng xe nên anh T yêu cầu chị viết giấy thuê xe, giá thuê 500.000đ/ngày. Sau khi chị T2 viết xong các giấy bán xe, giấy thuê xe thì gọi anh Đ đến lấy xe về. Khi anh Đ đến, anh T yêu cầu anh Đ ký vào giấy bán xe, giấy thuê xe, anh Đ đã ký ở phần người làm chứng. Sau đó anh chị vẫn tiếp tục quản lý, sử dụng xe và trả tiền lãi, tiền gốc cho anh T. Ngày 28/8/2019 anh T đến đòi tiền, anh chị xin anh T trả sau, anh T không đồng ý và đòi chìa khóa xe, anh chị không đưa, anh T cầm ghế đánh anh Đ, anh Đặng Đình Đ1 sang can ngăn nên anh T đi về. Đến ngày 30/8/2019 Công an thị trấn N mời anh chị ra giải quyết do anh T có đơn đòi tiền. Tại đó anh T đã tính lại số tiền anh chị còn nợ anh T cả gốc, lãi, tiền họ là

bằng 160.000.000đ, anh T đồng ý cho anh chị thời hạn 1 tháng phải trả hết số tiền đó, anh T viết giấy cam kết mua bán xe ô tô, có nội dung anh chị bán xe cho anh T giá 160.000.000đ, anh T cho thời gian 1 tháng để chuộc lại xe với số tiền trên, nếu không trả được tiền thì phải giao xe cho anh T, anh Đ không đồng ý nên không ký, chỉ có chị T2 ký giấy. Ngày 28/9/2019, anh T đã lợi dụng khi anh chị gửi xe trong bãi, tự ý đập kính, cạy cửa xe và đánh xe của anh chị đi. Do đó anh chị đã làm đơn tố cáo gửi đến Công an huyện N. Ngày 10/01/2020, Công an có thông báo trả lời không có dấu hiệu hình sự và trả lại xe cho anh chị. Anh T khởi kiện yêu cầu anh chị phải giao xe cho anh T và tiếp tục thực hiện thủ tục để sang tên quyền sở hữu cho anh T, anh chị không đồng ý vì xác định không bán xe cho anh T. Anh chị có đơn yêu cầu phản tố yêu cầu Tòa án tuyên bố các giấy bán xe, giấy thuê xe, giấy cam kết bán xe là vô hiệu và giải quyết việc vay tiền giữa hai bên. Anh chị xác định số tiền gốc còn nợ anh T như đã chốt ngày 30/8/2019 là 160.000.000đ, anh chị chấp nhận trả anh T số tiền đó và tiền lãi từ ngày 30/8/2019 theo lãi suất ngân hàng. Tại đơn yêu cầu phản tố anh chị yêu cầu anh T phải bồi thường tiền sửa xe ô tô, tiền mất thu nhập tổng bằng 48.640.000đ, tại phiên hòa giải ngày 11/6/2020 anh chị đã rút yêu cầu đó.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T3 trình bày: Chị là vợ của anh Nguyễn Trọng T, chị nhất trí với quan điểm của anh T, chị xác định chiếc xe ô tô tài anh T đang khởi kiện và số tiền trước đó anh T cho vợ chồng anh Đ, chị T2 vay là tài sản chung của chị và anh T, do công việc bận nên chị ủy quyền cho anh T thay mặt chị tham gia tố tụng tại Tòa án, quan điểm của anh T cũng là quan điểm của chị.

Trưởng Công an thị trấn S cung cấp: Vào khoảng 17 giờ, ngày 30/8/2019 anh T và vợ chồng anh Đ đến Công an TT N, anh T gửi đơn trình báo nội dung vợ chồng anh Đ bán xe ô tô cho anh T nhưng vợ chồng anh Đ chưa giao xe cho anh T còn vợ chồng anh Đ trình bày do trước đó có vay tiền của anh T nên hai bên mới ký giấy bán xe, nên vợ chồng anh Đ sẽ trả tiền cho anh T chứ không chấp nhận giao xe. Tôi thấy hai bên có tranh chấp trong việc vay tiền, trả nợ và gán xe, xác định là tranh chấp dân sự, không thuộc thẩm quyền nên đã giải thích các bên khởi kiện đến Tòa án. Sau đó anh T và vợ chồng anh Đ tự thỏa thuận và lập giấy tờ còn cụ thể hai bên lập giấy tờ nội dung như thế nào không rõ. Lúc đó ở gần nên tôi có nghe thấy hai bên thỏa thuận trong thời hạn 1 tháng vợ chồng anh Đ sẽ trả tiền cho anh T, nếu hết thời hạn 1 tháng không trả được tiền sẽ giao xe. Một thời gian sau anh T có gọi điện cho tôi đề nghị tôi cho người xuống hỗ trợ để anh T lấy xe của vợ chồng anh Đ, tôi giải thích với anh T nếu có tranh

chấp phải làm đơn khởi kiện để Tòa án giải quyết, sau đó sự việc như thế nào không rõ.

Theo biên bản xác minh tại Công an huyện N: Ngày 28/9/2019, Công an huyện N nhận được Đơn tố cáo của vợ chồng anh Vũ Tiến Đ, chị Nguyễn Thị T2, đề nghị xác minh, giải quyết về việc: Khoảng 10 giờ 30 phút ngày 28/9/2019, anh Đ đi bán hàng bằng xe ô tô tải BKS 34C – 237.39 về gửi tại bãi xe X ở khu H, TT N. Sau đó có anh Nguyễn Trọng T (tên gọi khác T1), sinh năm 1990, trú tại: Khu H, TT S, huyện N, Hải Dương đến yêu cầu vợ chồng anh Đ, chị T2 nợ nhưng anh Đ, chị T2 không có tiền trả. Anh T bảo chị T2 đưa chìa khóa xe ô tô nhưng chị T2 không đồng ý thì anh T đi ra ngoài. Khoảng 15 - 20 phút sau thì có ông Th (là bảo vệ bãi gửi xe) sang nói là có người đập kính xe ô tô của anh Đ, chị T2 và lái xe đi rồi, anh Đ, chị T2 chạy sang thì thấy anh T đang lái xe ô tô rời đi. Quá trình xác minh đã xác định việc vay nợ và mua bán xe ô tô giữa vợ chồng anh Đ, chị T2 và anh T là giao dịch dân sự, vụ việc trên không phải là tố giác, tin báo về tội phạm. Ngày 10/01/2020, Công an huyện N đã ra Thông báo trả lời đơn công dân số 107/TB-CANS và số 108/TB-CANS cho anh Đ, chị T2 và anh T.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chiếc xe ô tô tải nhãn hiệu HyuDai, trọng tải 800kg, BKS 34C-237.39, loại xe tải thùng kín, màu xanh có giá tại thời điểm định giá 183.000.000đ.

Tại phiên toà sơ thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu vợ chồng anh Vũ Tiến Đ, chị Nguyễn Thị T2 phải trả cho anh chiếc xe ô tô tải nhãn hiệu HyuDai, BKS 34C-237.39 và phải hoàn tất thủ tục sang tên quyền sở hữu cho anh. Trường hợp nếu Tòa án xác định giao dịch mua bán xe ô tô là vô hiệu yêu cầu vợ chồng anh Đ phải trả lại anh số tiền nợ gốc 160.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày 30/8/2019 cho đến khi trả xong nợ gốc, theo mức lãi suất 20%/năm.

Bị đơn: Rút một phần yêu cầu phản tố không yêu cầu anh T phải bồi thường tiền sửa xe, tiền mất thu nhập bằng 48.640.000đ. Yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự theo giấy bán xe, giấy thuê xe ngày 23/7/2019, giấy cam kết bán xe ngày 30/8/2019 là vô hiệu, giải quyết quan hệ vay tiền giữa vợ chồng anh chị với anh T, chấp nhận trả cho anh T số tiền còn nợ là 160.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày 30/8/2019 theo mức lãi suất 20%/năm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách trình bày việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, thư ký trong quá trình thu thập chứng cứ, người tiến hành tố tụng tại phiên toà chấp hành đúng quy định của BLTTDS, người tham gia tố tụng: các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về

đường lối giải quyết: đề nghị HĐXX áp dụng 122, 124, 131, 129, 357, 468 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 147, Điều 157, 158, 165, 166, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn về yêu cầu bồi thường tiền sửa xe, tiền mất thu nhập; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn; tuyên bố giao dịch mua bán xe ô tô tải BKS 34C-237.39 là vô hiệu; buộc anh Đ, chị T2 phải trả cho anh T, chị T3 số tiền nợ gốc là 160.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày 30/8/2019 cho đến ngày xét xử, theo mức lãi suất là 20%/năm và phải tiếp tục trả lãi trên nợ gốc cho đến khi thanh toán xong nợ gốc. Về án phí anh Đ, chị T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả tiền; anh T phải chịu án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu không được chấp nhận. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: anh T phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến của các đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa giải ngày 11/6/2020 và tại phiên tòa bị đơn anh Đ, chị T2 rút một phần yêu cầu phản tố, không yêu cầu anh T phải bồi thường tiền sửa xe ô tô, tiền mất thu nhập tổng bằng 48.640.000đ. Xét việc rút một phần yêu cầu phản tố của bị đơn là tự nguyện, HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 244 BLTTDS đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu phản tố đã rút.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn anh T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng anh Đ, chị T2 phải trả cho anh T chiếc xe ô tô tải nhãn hiệu HyuDai, trọng tải 800kg, BKS 34C-237.39 và phải hoàn thiện thủ tục sang tên quyền sở hữu cho anh T. Bị đơn anh Đ, chị T2 không đồng ý, xác định không bán xe ô tô cho anh T, việc chị T2 có ký vào một số giấy tờ mua bán xe mục đích để làm tin để anh T cho vay tiền, yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch mua bán xe theo các giấy mua bán xe, giấy thuê xe ngày 23/7/2019, giấy cam kết bán xe ngày 30/8/2019 là vô hiệu và giải quyết quan hệ vay tiền giữa hai bên. Để giải quyết yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố của bị đơn, HĐXX xem xét đánh giá các nội dung sau:

- Nguyên đơn và bị đơn đều trình bày thống nhất các nội dung: Trong năm 2019 giữa nguyên đơn anh T và bị đơn anh Đ, chị T2 đã xác lập giao dịch dân sự vay tiền. Ngày 1/7/2019 hai bên đã lập giấy mua bán chiếc ô tô tải nhãn hiệu HyuDai, trọng tải 800kg, BKS 34C-237.39 với giá 100.000.000đ tương ứng với số tiền anh Đ, chị T2 vay của anh T, anh Đ, chị T2 vẫn quản lý, sử dụng chiếc xe đó. Ngày 23/7/2019, anh T cho vợ chồng anh Đ vay tiếp 70.000.000đ, sau đó

hai bên lập lại giấy mua bán xe ô tô có nội dung: Chị T2 bán cho anh T chiếc xe ô tô tải BKS 34C-237.39, với số tiền là 170.000.000đ” (BL 08) và giấy thuê xe có nội dung: chị T2 thuê lại của anh T chiếc xe ô tô BKS 34C-237.39, với số tiền 500.000đ/ngày, khi nào anh T không cho thuê sẽ hoàn trả xe, nếu để xe bị hư hỏng sẽ phải đền bù số tiền 200 triệu đồng (BL 09); chị T2 ký phần người người bán, người thuê, anh T ký người mua, người cho thuê, anh Đ ký người làm chứng; anh Đ chị T2 vẫn quản lý, sử dụng xe, còn anh T giữ giấy đăng ký xe. Ngày 30/8/2019, anh T, anh Đ, chị T2 tiếp tục thỏa thuận và thống nhất về số tiền anh Đ, chị T2 còn nợ anh T là 160.000.000đ, chị T2 và anh T ký giấy cam kết mua bán xe ô tô có nội dung: “...Anh T có mua lại chiếc xe ô tô tải BKS 34C-237.39 của chị T2, với số tiền 160.000.000đ, tính từ ngày 30/8/2019 đến ngày 30/9/2019 nếu chị T2 muốn chuộc lại xe đã bán cho anh T thì anh T sẽ tạo điều kiện cho chuộc lại xe với số tiền đã mua là 160.000.000đ. Nếu quá thời gian ngày 30/9/2019 chị T2 không chuộc lại xe thì anh T có quyền bán hoặc sử dụng xe đã mua...”, chị T2 ký người bán, anh T ký người mua. Anh T cho rằng xuất phát từ việc vợ chồng anh Đ, chị T2 vay tiền của anh nhưng không trả được nên đã đồng ý bán cho anh chiếc xe ô tô BKS 34C-237.39 để đổi trừ sang số tiền nợ. Còn anh Đ chị T2 xác định anh chị chỉ vay tiền của anh T, không bán xe cho anh T, việc ký giấy bán xe, giấy thuê xe, giấy cam kết bán xe ô tô là do anh T ép buộc và mục đích là để làm tin, không phải là thỏa thuận thật của hai bên HĐXX xét thấy:

Về nội dung của giao dịch: Giữa anh T và anh Đ, chị T2 có 3 lần thỏa thuận và lập giấy bán xe: Ngày 01/7/2019 giấy bán xe thể hiện giá bán xe bằng 100.000.000đ, ngày 23/7/2019 giấy bán xe với giá 170.000.000đ, ngày 30/8/2019 giấy cam kết bán xe giá 160.000.000đ tương ứng với số tiền vợ chồng anh Đ, chị T2 còn nợ anh T ở thời điểm lập giấy, chứ không phải căn cứ vào giá trị của xe tại thời điểm giao dịch. Anh Đ chị T2 cũng không giao xe cho anh T mà vẫn tiếp tục quản lý, sử dụng xe. Hai bên vẫn tiếp tục thực hiện việc cho vay tiền, trả tiền cụ thể: Ngày 23/7/2019 anh T cho anh Đ chị T2 vay thêm số tiền 70.000.000đ, tổng bằng 170.000.000đ, nên viết lại giấy bán xe giá bán 170.000.000đ. Sau ngày 23/7/2019 anh Đ chị T2 đã trả cho anh T 10.000.000đ nên tại bản cam kết bán xe ô tô ngày 30/8/2019 ghi giá bán xe là 160.000.000đ. Lời khai của anh T tại BL 159 thể hiện “ Sau ngày 23/7/2019 vợ chồng anh Đ có trả tiền cho tôi, đến ngày 30/8/2019 tôi tính toán lại số tiền họ còn nợ là 160.000.000đ, nên tại giấy cam kết bán xe ghi giá chuộc xe là 160.000.000đ Số tiền 10 triệu vợ chồng anh Đ trả cho tôi là trả tiền nợ gốc.... ”. Như vậy có đủ căn cứ xác định việc lập giấy mua bán xe ngày 23/7/2019, giấy cam kết bán

xe ô tô ngày 30/8/2019 là nhằm che giấu quan hệ vay tài sản mà hai bên đã xác lập trước đó.

Xét về hình thức của giao dịch: căn cứ theo quy định tại Điều 119 BLDS, Thông tư số 15/2014/TT-BCA ngày 04/4/2014 của Bộ Công an quy định thì đối với giao dịch mua bán, cho, tặng xe của cá nhân phải bằng văn bản và có công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật về công chứng, chứng thực. Như vậy về hình thức của giao dịch mua bán xe theo giấy bán xe ngày 23/7/2019, giấy cam kết bán xe ngày 30/8/2019 không tuân thủ điều kiện về hình thức của hợp đồng.

Từ những phân tích trên có đủ cơ sở xác định giao dịch dân sự mua bán xe ô tô tải BKS 34C-237.39 giữa anh T, chị T2, anh Đ theo các giấy mua bán xe ngày 23/7/2019, giấy cam kết bán xe ô tô ngày 30/8/2019 là vô hiệu do giả tạo nhằm che dấu quan hệ khác và vô hiệu về hình thức theo quy định tại Điều 122, 124, 129 BLDS. Do giao dịch mua bán xe theo giấy bán xe ngày 23/7/2019 vô hiệu nên giấy thuê xe ngày 23/7/2019 giữa anh T, chị T2 cũng vô hiệu.

Do giao dịch dân sự vô hiệu nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ các bên, anh T yêu cầu vợ chồng anh Đ, chị T2 phải trả xe ô tô cho anh T và hoàn thiện tục sang tên quyền sở hữu cho anh T là không có căn cứ chấp nhận. Yêu cầu phản tố của bị đơn về tuyên bố giao dịch dân sự mua bán xe theo các giấy bán xe, giấy cam kết bán xe ô tô, giấy thuê xe ô tô vô hiệu là có căn cứ chấp nhận.

Ngoài giấy mua bán xe, giấy thuê xe ngày 23/7/2019, giấy cam kết bán xe ngày 30/8/2019, các đương sự đều xác định ngày 01/7/2019 hai bên đã lập giấy mua bán xe ô tô tải BKS 34C-237.39, giá mua bán 100.000.000đ, văn bản đó anh Thanh đã làm mất nên không cung cấp được cho Tòa án. Tại phiên tòa các đương sự đều xác định mục đích lập giấy mua bán xe ngày 1/7/2019 là để đảm bảo cho khoản vay của anh Đ, chị T2, không phải mua bán xe, văn bản đó không còn giá trị sau khi hai bên lập lại giấy mua bán xe vào ngày 23/7/2019, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên vô hiệu văn bản này, do đó HĐXX không xem xét.

- Theo quy định tại Điều 124 BLDS “ *khi các bên xác lập giao dịch dân sự một cách giả tạo nhằm che dấu một giao dịch dân sự khác thì giao dịch dân sự giả tạo vô hiệu còn giao dịch dân sự bị che dấu vẫn có hiệu lực pháp luật*”. Anh Đ chị T đề nghị Tòa án giải quyết quan hệ vay tiền giữa hai bên. Anh T cũng có quan điểm nếu trường hợp Tòa án xác định giao dịch mua bán xe vô hiệu, yêu cầu anh Đ, chị T2 phải trả cho anh số tiền còn nợ là 160.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày 30/8/2019 cho đến ngày xét xử theo mức lãi xuất là

20%/năm tương ứng 1,66%/tháng và phải tiếp tục trả lãi cho đến khi thanh toán xong nợ gốc, HĐXX xét thấy:

Về tiền nợ gốc: Anh Đ, chị T2 và anh T đều thống nhất xác định trước đó hai bên đã nhiều lần xác lập giao dịch cho vay tiền, ngày 30/8/2019 đã thống nhất chốt số tiền nợ gốc vợ chồng anh Đ, chị T2 còn nợ anh T là 160.000.000đ. Anh Đ, chị T2 nhất trí trả cho anh T số tiền đó nhưng đề nghị cho trả dần, anh T không chấp nhận. Do đó buộc anh Đ, chị T2 phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng anh T, chị T3 số tiền nợ gốc là 160.000.000đ.

Về tiền lãi: Anh T, anh Đ, chị T2 đều xác định khi cho vay hai bên thỏa thuận vay phải trả lãi nhưng trình bày khác nhau về mức lãi suất. Các đương sự đều xác định đối với số tiền lãi phát sinh trước ngày 30/8/2019 không yêu cầu Tòa án xem xét, chỉ yêu cầu xem xét về tiền lãi tính từ ngày 30/8/2019. Anh TT yêu cầu vợ chồng anh Đ phải trả tiền lãi theo mức lãi suất là 20%/năm tương ứng với 1,66/tháng, tại phiên tòa anh Đ, chị T2 chấp nhận với mức lãi suất anh T đưa ra, phù hợp mức lãi suất định tại Điều 357, Điều 468 BLDS. Như vậy có căn cứ buộc anh Đ, chị T2 phải trả cho anh T khoản tiền lãi trên nợ gốc tính từ ngày 30/8/2019 cho đến ngày xét xử ngày 14/7/2020 (là 10 tháng 14 ngày), theo mức lãi suất 20%/năm bằng = 27.911.000đ và tiếp tục phải trả lãi cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

[3] Về án phí, chi phí tố tụng:

- Về án phí: Bị đơn có nghĩa vụ phải trả tiền cho nguyên đơn nên phải chịu án phí đối với nghĩa vụ phải thực hiện. Do yêu cầu đòi lại xe và tiếp tục hoàn thiện thủ tục mua bán xe của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu không được chấp nhận, theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản: Nguyên đơn anh T không được chấp nhận yêu cầu về việc đòi xe ô tô nên phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản là 2.120.000đ; anh T đã nộp toàn bộ tiền tạm ứng số tiền trên nên đã thực hiện xong nghĩa vụ này.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 122, 124, 129, 131, 351, 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 2 Điều 158, khoản 1 Điều 165, khoản 2 Điều 166, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Khoản 1, khoản 5 Điều 26; khoản 1, khoản 3 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu phản tố của bị đơn anh Vũ Tiến Đ, chị Nguyễn Thị T2 về việc yêu cầu anh Nguyễn Trọng T phải bồi thường tiền sửa xe, tiền mất thu nhập bằng 48.640.000đ.

Không chấp yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Trọng T về việc buộc anh Vũ Tiến Đ, chị Nguyễn Thị T2 phải trả cho anh T chiếc xe ô tô tải nhãn hiệu HyuDai, trọng tải 800kg, BKS 34C-237.39 và phải toàn hoàn thiện thủ tục sang tên quyền sở hữu cho anh T.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn anh Vũ Tiến Đ, chị Nguyễn Thị T2.

1. Tuyên bố giao dịch dân sự mua bán xe ô tô, thuê xe ô tô tải nhãn hiệu HyuDai, trọng tải 800kg, BKS 34C-237.39 theo giấy mua bán xe ngày 23/7/2019, giấy thuê xe ngày 23/7/2019, giấy cam kết bán xe ngày 30/8/2019 giữa anh T, chị T2, anh Đ là vô hiệu.

2. Buộc anh Vũ Tiến Đ, chị Nguyễn Thị T2 phải trả cho anh Nguyễn Trọng T, chị Nguyễn Thị T3 số tiền nợ gốc là 160.000.000đ (*Một trăm sáu mươi triệu đồng chẵn*) và tiền lãi (tính từ ngày 30/8/2019 đến ngày xét xử 14/7/2020) là 27.911.000đ (*Hai mươi bảy triệu chín trăm mười một nghìn đồng chẵn*), tổng cộng bằng **187.911.000đ** (*Một trăm tám bảy triệu chín trăm mười một nghìn đồng chẵn*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày 14/7/2020, anh Đ, chị T2 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi trên nợ gốc chưa thanh toán cho đến khi thanh toán xong nợ gốc. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357, Điều 468 BLDS.

3. Án phí, chi phí tố tụng: Anh Vũ Tiến Đ chị Nguyễn Thị T2 phải chịu 9.395.000đ án phí dân sự sơ thẩm, đối trừ với số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.516.000đ theo biên lai số AA/2017/0008525 ngày 04/5/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Nam Sách; anh Đ, chị T2 còn phải nộp 7.879.000đ (*Bảy triệu tám trăm bảy chín nghìn đồng chẵn*).

Anh Nguyễn Trọng T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm, đối trừ với số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.800.000đ theo biên lai số AA/2017/0008466 ngày 05/2/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Nam Sách; hoàn anh T số tiền 3.500.000đ (*Ba triệu năm trăm nghìn đồng chẵn*).

- Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Anh T phải chịu 2.120.000đ (*Hai triệu một trăm hai mươi nghìn đồng chẵn*) chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản, anh T đã nộp toàn bộ tiền tạm ứng, xác nhận anh T đã thực hiện xong nghĩa vụ.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Nam Sách;
- Đ-ơng sự;
- L-ư hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đoàn Thị Thu Thúy